CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Hải Phòng, tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIữA NIÊN Độ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Dư Văn Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dư Văn Hải	Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Phó giám đốc
Ông Hồng Anh Việt	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Dư Văn Hải
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Số: /2016/ BCSX -AVI- TC1

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vũ Bình Minh
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**119.936.023.042**	**112.248.211.019**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**8.021.208.826**	**8.328.781.374**
1.	Tiền	111	5	8.021.208.826	8.328.781.374
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**91.051.600.588**	**88.583.961.922**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	90.434.499.874	87.161.866.424
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.473.528	35.621.008
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	581.627.186	1.386.474.490
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**20.541.091.356**	**15.335.467.723**
1.	Hàng tồn kho	141		21.416.619.275	16.224.495.610
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(875.527.919)	(889.027.887)
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**322.122.272**	**-**
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		300.980.290	-
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	21.141.982	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**12.163.944.082**	**13.345.823.736**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**12.163.944.082**	**13.123.005.736**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.074.880.752	12.995.772.404
	- Nguyên giá	*222*		*89.760.876.566*	*89.466.058.566*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(77.685.995.814)*	*(76.470.286.162)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227		89.063.330	127.233.332
	- Nguyên giá	*228*		*212.680.000*	*212.680.000*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(123.616.670)*	*(85.446.668)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**222.818.000**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	222.818.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**132.099.967.124**	**125.594.034.755**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**76.354.434.090**	**74.236.150.226**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**76.354.434.090**	**74.236.150.226**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	31.690.987.666	28.255.143.930
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		137.720.138	83.797.059
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.241.713.867	2.146.730.025
4.	Phải trả người lao động	314		4.561.554.323	4.385.548.880
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	533.219.790	384.220.230
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.966.942
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	12	876.057.049	2.772.223.790
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	35.964.482.176	33.955.296.750
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.348.699.081	2.249.222.620
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**55.745.533.034**	**51.357.884.529**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**16**	**55.745.533.034**	**51.357.884.529**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.120.400.000	30.120.400.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.120.400.000*	*30.120.400.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		63.200.000	63.200.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.004.189.037	3.004.189.037
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.366.329.292	15.384.606.844
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.017.704.320	2.320.315.399
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.173.710.385	465.173.249
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*206.854.919*	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.966.855.466*	*465.173.249*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**132.099.967.124**	**125.594.034.755**

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thúy Mai	**Hoàng Kim Yến**	**Dư Văn Hải**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**17**	**96.787.478.894**	**82.925.056.708**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**96.787.478.894**	**82.925.056.708**
4.	Giá vốn hàng bán	11	18	80.920.183.051	71.795.174.921
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**15.867.295.843**	**11.129.881.787**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		15.984.689	32.056.824
7.	Chi phí tài chính	22	19	1.040.765.995	1.208.235.000
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.040.765.995*	*1.208.235.000*
8.	Chi phí bán hàng	25	20	1.691.757.189	1.521.001.880
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	7.678.608.201	6.046.289.319
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**5.472.149.147**	**2.386.412.412**
11.	Thu nhập khác	31	21	987.764.221	987.533.871
12.	Chi phí khác	32	22	251.344.035	202.330.188
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**736.420.186**	**785.203.683**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**6.208.569.333**	**3.171.616.095**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.241.713.867	729.527.602
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**4.966.855.466**	**2.442.088.493**
17.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**16**	**1.649**	**811**

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thúy Mai	**Hoàng Kim Yến**	**Dư Văn Hải**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**6.208.569.333**	**3.171.616.095**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.253.879.654	1.176.827.079
- Các khoản dự phòng	03	(13.499.968)	(39.149.745)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.984.689)	(32.056.824)
- Chi phí lãi vay	06	1.040.765.995	1.208.235.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**8.473.730.325**	**5.485.471.605**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.789.760.938)	3.332.344.786
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.192.123.665)	(10.091.610.837)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.338.909.735	2.140.683.049
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.032.844.873)	(1.122.822.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.218.600.158)	(593.791.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(900.523.539)	(998.173.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**678.786.887**	**(1.847.898.323)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(72.000.000)	(510.409.128)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.984.689	32.056.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(56.015.311)**	**(478.352.304)**
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	62.001.645.279	51.179.230.736
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(59.992.459.853)	(42.047.938.651)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.939.529.550)	(171.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(930.344.124)**	**9.131.121.085**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(307.572.548)**	**6.804.870.458**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**8.328.781.374**	**673.658.018**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**8.021.208.826**	**7.478.528.476**

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thúy Mai	Hoàng Kim Yến	Dư Văn Hải

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19 tháng 04 năm 2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 19 tháng 04 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc thiết bị	06 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 11
Thiết bị quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho

thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác, trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	91.959.184	70.143.185
Tiền gửi ngân hàng	7.929.249.642	8.258.638.189
Cộng	**8.021.208.826**	**8.328.781.374**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	67.716.749.478	68.581.575.418
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.663.415.752	689.005.186
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	5.150.666.800	3.736.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	4.730.550.000	2.326.500.000
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	6.919.166.768	8.805.866.768
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.253.951.076	3.022.919.052
Cộng	**90.434.499.874**	**87.161.866.424**

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long là các bên liên quan của Công ty.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	26.228.800	-	195.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	351.000.000	-	1.051.000.000	-
Các khoản phải thu khác	204.398.386	-	140.474.490	-
Cộng	**581.627.186**	**-**	**1.386.474.490**	**-**

8. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	6.919.166.768	6.919.166.768	8.805.866.768	8.805.866.768
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.663.415.752	2.663.415.752	689.005.186	689.005.186
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	67.716.749.478	67.716.749.478	68.581.575.418	68.581.575.418
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	4.730.550.000	4.730.550.000	2.326.500.000	2.326.500.000
Cộng	**82.029.881.998**	**82.029.881.998**	**80.402.947.372**	**80.402.947.372**

Các khoản nợ nêu trên đã quá hạn theo điều khoản thanh toán của hợp đồng dưới 6 tháng, hiện tại các đơn vị này đang hoạt động bình thường và vẫn đang giao dịch với Công ty. Ban Giám đốc đánh giá Công ty không gặp khó khăn trong việc thu hồi đầy đủ các khoản nợ này trong thời gian tới, do đó không có bất kỳ khoản dự phòng cần thiết được trích lập tại ngày 30/06/2016.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.831.657.187	(875.527.919)	10.259.742.326	(889.027.887)
Công cụ, dụng cụ	161.400.614	-	40.638.048	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.065.963.736	-	2.865.617.136	-
Thành phẩm	904.504.663	-	2.788.898.100	-
Hàng hoá	-	-	269.600.000	-
Hàng gửi bán	2.453.093.075	-	-	-
Cộng	**21.416.619.275**	**(875.527.919)**	**16.224.495.610**	**(889.027.887)**

Trong kỳ hoạt động, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá đối với một số vật tư đã xuất kho phục vụ cho công tác sửa chữa máy móc thiết bị sản xuất.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	926.753.394	1.903.264.887	2.830.018.281	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.218.600.157	1.241.713.867	1.218.600.158	1.241.713.866
Thuế thu nhập cá nhân	1.376.474	55.960.450	78.478.906	(21.141.982)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.036.373.000	1.036.373.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**2.146.730.025**	**4.240.312.204**	**5.166.470.345**	**1.220.571.884**
Trong đó:				
Thuế phải thu nhà nước	-			21.141.982
Thuế phải nộp nhà nước	2.146.730.025			1.241.713.866

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	71.928.964	64.007.842
Chi phí vận chuyển	117.465.000	168.812.000
Chi phí đề tài pha phụ gia trên dây chuyền máy tráng màng	230.000.000	-
Chi phí khác	113.825.826	151.400.388
Cộng	**533.219.790**	**384.220.230**

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	54.251.960	15.157.921
Bảo hiểm y tế	20.216.117	-
Bảo hiểm thất nghiệp	10.230.851	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	510.280.000	145.280.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.268.500	2.409.632.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	253.809.621	202.153.869
Cộng	**876.057.049**	**2.772.223.790**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	**15.495.553.921**	**71.601.924.861**	**1.395.948.905**	**972.630.879**	**89.466.058.566**
Mua trong kỳ	-	72.000.000	-	-	72.000.000
Tăng khác	-	222.818.000	-	-	222.818.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	**15.495.553.921**	**71.896.742.861**	**1.395.948.905**	**972.630.879**	**89.760.876.566**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	**10.418.105.049**	**63.997.927.848**	**1.395.948.905**	**658.304.360**	**76.470.286.162**
Khấu hao trong kỳ	292.254.575	871.542.957	-	51.912.120	1.215.709.652
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	**10.710.359.624**	**64.869.470.805**	**1.395.948.905**	**710.216.480**	**77.685.995.814**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	**5.077.448.872**	**7.603.997.013**	**-**	**314.326.519**	**12.995.772.404**
Tại ngày 30/06/2016	**4.785.194.297**	**7.027.272.056**	**-**	**262.414.399**	**12.074.880.752**
Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng	*4.529.911.104*	*42.942.602.145*	*1.395.948.905*	*374.134.662*	*49.242.596.816*

Tài sản cố định được dùng để thế chấp cho hợp đồng vay vốn được trình bày tại thuyết minh số 15 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	5.522.014.060	5.522.014.060	5.107.706.939	5.107.706.939
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Hưng Phước	13.080.061.503	13.080.061.503	16.449.075.515	16.449.075.515
- Công ty TNHH SX và TM Nhựa Việt Quang	5.539.449.997	5.539.449.997	2.537.250.000	2.537.250.000
- Các nhà cung cấp khác	7.549.462.106	7.549.462.106	4.161.111.476	4.161.111.476
Cộng	**31.690.987.666**	**31.690.987.666**	**28.255.143.930**	**28.255.143.930**
Phải trả người bán là bên liên quan				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	25.342.510	25.342.510	159.500.732	159.500.732

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hồng Bàng (*)	35.964.482.176	35.964.482.176	62.001.645.279	59.992.459.853	33.955.296.750	33.955.296.750
Cộng	**35.964.482.176**	**35.964.482.176**	**62.001.645.279**	**59.992.459.853**	**33.955.296.750**	**33.955.296.750**

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay trong vòng 12 tháng đến ngày 25/5/2015. Thời hạn cho vay cụ thể của từng lần giải ngân sẽ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc trên đất rộng 45.074 m2 tại số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng và toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất vỏ bao công suất 25 triệu vỏ bao/năm.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND		VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	**30.120.400.000**	**63.200.000**	**4.677.817.612**	**13.266.329.292**	**344.075.745**	**687.049.700**	**49.158.872.349**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	5.365.171.877	5.365.171.877
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.118.277.552	302.611.079	-	2.420.888.631
Tăng khác	-	-	-	-	1.673.628.575	-	1.673.628.575
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.409.632.000)	(2.409.632.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(1.673.628.575)	-	-	(3.177.416.328)	(4.851.044.903)
Tại ngày 01/01/2016	**30.120.400.000**	**63.200.000**	**3.004.189.037**	**15.384.606.844**	**2.320.315.399**	**465.173.249**	**51.357.884.529**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.966.855.466	4.966.855.466
Tăng khác	-	-	-	-	-	344.089.670	344.089.670
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(602.408.000)	(602.408.000)
Điều chỉnh lại phân phối	-	-	-	(18.277.552)	(302.611.079)	-	(320.888.631)
Tại ngày 30/6/2016	**30.120.400.000**	**63.200.000**	**3.004.189.037**	**15.366.329.292**	**2.017.704.320**	**5.173.710.385**	**55.745.533.034**

Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty điều chỉnh lợi nhuận đã tạm phân phối năm 2015 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 16/NQ-ĐHĐCĐ/HPVC ngày 22/4/2016.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỉ lệ	01/01/2016	Tỉ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	14.754.500.000	48,99%	14.754.500.000	48,99%
Vốn góp của các cổ đông khác	15.365.900.000	51,01%	15.365.900.000	51,01%
Cộng	**30.120.400.000**	**100%**	**30.120.400.000**	**100%**

Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.966.855.466	2.442.088.493
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.966.855.466	2.442.088.493
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.012.040	3.012.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.649**	**811**

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	95.917.041.316	82.838.858.892
Doanh thu khác	870.437.578	86.197.816
Cộng	**96.787.478.894**	**82.925.056.708**

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	59.480.224.716	54.191.920.792
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.484.991.600	903.129.900
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	6.380.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	9.635.000.000	

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn thành phẩm vỏ bao	80.672.550.746	71.834.324.666
Giá vốn dịch vụ	261.132.273	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.499.968)	(39.149.745)
Cộng	**80.920.183.051**	**71.795.174.921**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	1.040.765.995	1.208.235.000
Cộng	**1.040.765.995**	**1.208.235.000**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**7.678.608.201**	**6.046.289.319**
Chi phí nhân viên quản lý	3.891.106.595	2.959.974.067
Chi phí vật liệu quản lý	170.653.363	167.327.558
Chi phí đồ dùng văn phòng	63.521.454	65.242.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.093.052	35.120.022
Thuế, phí và lệ phí	1.048.012.909	1.039.882.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.353.724	95.439.608
Chi phí bằng tiền khác	2.317.867.104	1.683.303.246
Chi phí dự phòng	-	-
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1.691.757.189**	**1.521.001.880**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	809.505.276	926.147.880
Chi phí bằng tiền khác	882.251.913	594.854.000
Cộng	**9.370.365.390**	**7.567.291.199**

21. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	744.207.555	888.984.070
Thu kinh doanh dịch vụ	14.604.733	95.821.530
Thu nhập khác	228.951.933	2.728.271
Cộng	**987.764.221**	**987.533.871**

22. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.103.249	144.049.281
Chi phí thu hồi phế liệu	223.262.266	-
Chi phí khác	26.978.520	58.280.907
Cộng	**251.344.035**	**202.330.188**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.060.099.749	73.000.628.510
Chi phí nhân công	12.884.687.510	10.150.145.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	887.681.550	1.176.827.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.858.367.428	3.491.933.651
Chi phí khác bằng tiền	4.434.347.484	3.318.039.337
Cộng	**94.125.183.721**	**91.137.573.746**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**6.208.569.333**	**3.171.616.095**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**-**	**144.418.460**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	144.418.460
Thu nhập chịu thuế	**6.208.569.333**	**3.316.034.555**
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.241.713.867**	**729.527.602**

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016	Giá trị ghi sổ 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.021.208.826	8.328.781.374
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.989.898.260	88.548.340.914
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Cộng	**99.011.107.086**	**96.877.122.288**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	35.964.482.176	33.955.296.750
Phải trả người bán và phải trả khác	32.228.536.166	30.810.055.930
Chi phí phải trả	533.219.790	384.220.230
Cộng	**68.726.238.132**	**65.149.572.910**

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2016.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/6/2016			
Các khoản vay	35.964.482.176	-	35.964.482.176
Phải trả người bán và phải trả khác	32.228.536.166	-	32.228.536.166
Chi phí phải trả	533.219.790	-	533.219.790
Tại 01/01/2016			
Các khoản vay	33.955.296.750	-	33.955.296.750
Phải trả người bán và phải trả khác	30.810.055.930	-	30.810.055.930
Chi phí phải trả	384.220.230	-	384.220.230

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.021.208.826	-	8.021.208.826
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.989.898.260	-	90.989.898.260
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.328.781.374	-	8.328.781.374
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.548.340.914	-	88.548.340.914

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty sở hữu 48,99% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	Công ty cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên I	Công ty cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty cùng Tổng Công ty

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	140.423.260	125.606.764
Thu nhập của Ban giám đốc và Hội đồng quản trị	-	-
Ban giám đốc	288.141.900	424.990.700
Hội đồng quản trị	150.000.000	150.000.000

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thúy Mai	Hoàng Kim Yến	Dư Văn Hải